



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

THÁNG 10 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	7-42

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188,930,070,257	224,621,480,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,058,118,880	7,158,853,154
1. Tiền	111		13,058,118,880	7,158,853,154
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,054,679,930	147,556,849,915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52,746,885,450	124,371,731,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,521,900,050	8,402,952,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	35,785,894,430	14,782,165,957
IV. Hàng tồn kho	140		80,451,634,840	68,826,050,491
1. Hàng tồn kho	141	V.6	80,451,634,840	68,826,050,491
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,055,986,607	770,076,762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	489,801,841	382,025,215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99,208,835	99,208,834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		466,975,931	288,842,713
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,583,149,611	28,012,009,010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		499,528,192	499,528,192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	499,528,192	499,528,192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,242,492,912	6,595,358,713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4,161,562,359	4,059,800,430
- Nguyên giá	222		15,651,095,098	14,379,621,927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,489,532,739)	(10,319,821,497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1,049,277,958	2,484,844,604
- Nguyên giá	225		4,332,074,473	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,282,796,515)	(1,847,229,869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,652,595	50,713,679
- Nguyên giá	228		243,530,497	243,530,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211,877,902)	(192,816,818)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,137,271,498	18,300,778,171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2,062,728,502)	(899,221,829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,703,857,009	2,616,343,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2,455,988,432	2,367,408,690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247,868,577	248,935,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214,513,219,868	252,633,489,332

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		164,966,807,226	185,779,300,397
I. Nợ ngắn hạn	310		163,041,813,243	183,045,121,639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53,088,749,565	54,328,906,482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	622,383,391	781,395,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	645,396,151	6,745,058,249
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,021,225,511	973,524,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,786,544,184	3,200,397,139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	105,271,135	347,249,790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,126,365,446	9,715,242,732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	95,699,348,069	104,962,657,863
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1,946,529,791	1,990,689,791
II. Nợ dài hạn	330		1,924,993,983	2,734,178,758
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	89,059,157
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	1,588,427,316	2,303,219,601
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336,566,667	341,900,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,546,412,642	66,854,188,935
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,546,412,642	66,854,188,935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45,346,960,000	45,346,960,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>45,346,960,000</i>	<i>45,346,960,000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	11,226,292,206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	4,054,718,642	10,136,202,729
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>18,192,094,835</i>	<i>9,047,171,722</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(14,137,376,193)</i>	<i>1,089,031,007</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214,513,219,868	252,633,489,332

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45,970,580,457	22,665,171,616	117,022,903,327	41,944,240,959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	570,000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3. vụ	10		45,970,580,457	22,665,171,616	117,022,333,327	41,944,240,959
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39,394,173,561	15,688,512,530	98,608,159,551	28,443,300,721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,576,406,896	6,976,659,086	18,414,173,776	13,500,940,238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,724,223	28,269,613	90,559,518	223,810,633
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,791,940,990	2,686,286,657	11,729,150,430	7,997,155,027
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,791,940,990	2,686,286,657	9,131,824,422	7,678,435,856
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,121,206,266	1,709,663,021	6,543,164,071	5,549,785,486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,063,835,002	3,896,044,304	13,957,906,926	13,172,980,141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,392,851,139)	(1,287,065,283)	(13,725,488,133)	(12,995,169,783)
11. Thu nhập khác	31		1,106,985,554	22,444	1,211,643,329	4,800,044
12. Chi phí khác	32	VI.7	186,728,505	266,249,099	1,622,464,722	614,383,832
13. Lợi nhuận khác	40		920,257,049	(266,226,655)	(410,821,393)	(609,583,788)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,472,594,090)	(1,553,291,938)	(14,136,309,526)	(13,604,753,571)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	270,803,035	-	398,890,161
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	(333,795,243)	1,066,667	(76,620,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,472,594,090)	(1,490,299,730)	(14,137,376,193)	(13,927,023,732)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

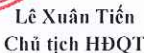


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,136,309,526)	(13,604,753,571)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8.9,10,17	2,624,338,972	2,480,251,787
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	1,158,173,340	701,819,171
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,166,358,806	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(18,290,139)	(45,549,193)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9,131,824,422	7,678,435,856
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(73,904,125)	(2,789,795,950)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53,325,103,433	41,079,532,279
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,625,584,349)	(22,396,843,506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8,021,386,642)	(22,746,080,750)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(196,356,368)	(365,617,680)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16,V.18,VI.	(9,382,103,745)	(7,993,721,896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3,687,549,467)	(489,595,502)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(44,160,000)	(17,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,294,058,737	(15,720,023,005)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(1,271,473,171)	(690,874,018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,332,074,473
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.3	18,290,139	3,890,549,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,253,183,032)	7,531,749,662

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	132,669,302,393	73,499,557,728
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(141,932,612,187)	(72,081,053,795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(714,792,285)	(1,270,741,844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18,V.22	(3,163,507,900)	(2,711,578,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,141,609,979)	(2,563,816,111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5,899,265,726	(10,752,089,454)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7,158,853,154	12,093,971,023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	13,058,118,880	1,341,881,569

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00 %	60,00 %	60,00 %	60,00 %

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được quy định trên hợp đồng.

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Máy móc và thiết bị

01 – 04 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	-	2.000.348.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	11.058.118.880	5.158.505.154
1.3	Tiền đang chuyển (*)	2.000.000.000	-
1.4	Các khoản tương đương tiền	-	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	-
	Cộng	13.058.118.880	7.158.853.154

(*): Tiền đang chuyển giữa hai tài khoản của công ty phát sinh tại ngày 30/09/2024 từ Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 qua Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Sài Gòn.

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	8.633.387.943	3.967.742.203
2	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	2.351.695.152	330.479.914
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương	68.035.785	858.190.848
4	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	5.000.000	2.092.189
	Cộng	11.058.118.880	5.158.505.154

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	28.014.360.057	68.145.400.386
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	15.810.739.266	22.408.106.003
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	-	8.215.480
Viễn thông Bình Dương	3.753.604.488	15.001.303.617
Tổng Công ty Truyền thông	-	13.020.823.840
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	-	88.949.780
Viễn thông Đồng Nai	-	804.346.500
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	54.150.250	1.083.005.000
Viễn thông Long An	-	674.575.000
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.055.905.219	1.462.994.160

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viễn thông Đắk Lắk	178.464.600	990.716.650
Viễn thông Bình Phước	258.855.480	2.577.843.192
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	331.375.000	346.225.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	197.058.266	197.058.266
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	290.941.246	752.111.177
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	49.435.000	54.600.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình	-	55.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.998.191.403	4.339.979.410
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	-	27.500.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	-	184.200.586
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	24.200.000
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	29.285.219	26.011.760
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	63.615.400	63.030.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	-	553.059.100
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	-	677.909.100
Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	179.313.048	4.814.680
Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	291.000.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	22.469.278	14.089.989
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	81.536.544	4.104.000
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	105.840.000	105.840.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	868.876.525	685.088.400
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	57.168.000
Viễn thông Bình Thuận	649.347.193	676.623.244
Viễn thông Cà Mau	-	305.600.000
Viễn thông Gia Lai	-	553.066.800
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	827,500,000	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	930.600.000	-
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	155.903.940	-
Trung tâm Viễn thông Học Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	48.911.040	-
Phải thu các khách hàng khác	24.732.525.393	56.226.330.688
Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	16.097.948.240	37.861.042.780
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau	-	3.918.459.550
Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình	-	3.692.224.080
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	-	3.177.520.000
Các khách hàng khác	8.634.577.153	7.577.084.278
Cộng	52.746.885.450	124.371.731.074

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	27.563.000
Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	27.563.000
Phải thu các khách hàng khác	5.521.900.050	8.375.389.884
Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	7.275.000.000
Cygnus Telecom	-	391.942.084
Công ty TNHH Phát Triển Hệ Thống Nichietsu	5.250.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	271.900.050	708.447.800
Cộng	5.521.900.050	8.402.952.884

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	14.665.155	-	3.897.319.830	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	7.740.000	-	2.018.885.000	-
Lê Xuân Tiến	5.805.000	-	995.880.000	-
Bùi Văn Bằng	1.935.000	-	552.280.000	-
Lê Thị Thanh	-	-	470.725.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	51.500.000	-
Nguyễn Thiện Lợi	-	-	51.500.000	-
Các thành viên Ban Điều hành	4.837.500	-	1.300.183.682	-
Trần Văn Mua	-	-	197.124.000	-
Nguyễn Minh Vũ	1.935.000	-	369.424.000	-
Nguyễn Đức Long	-	-	385.640.000	-
Võ Anh Thịnh	2.902.500	-	347.995.682	-
Các bên liên quan khác	2.087.655	-	526.751.148	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	-	-	434.895.117	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	-	-	10.640.000	-
Viễn Thông Ninh Thuận	-	-	78.870.788	-
VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	257.588	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	35.771.229.275	-	10.884.846.127	-
Tạm ứng	34.501.457.087	-	7.864.440.203	-
Ký cược, ký quỹ	608.708.407	-	844.571.596	-
Lãi tiền gửi, cho vay	6.193.000	-	6.193.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	654.870.781	-	2.169.641.328	-
Cộng	35.785.894.430	-	14.782.165.957	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký quỹ, ký cược

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	298.071.116	-	207.056.670	-
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn Thông Bình Dương	78.484.331	-	57.484.331	-
Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	194.926.785	-	124.912.339	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	13.560.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	310.637.291	-	637.514.926	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sở Giao Dịch 2	-	-	413.949.300	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Sài Gòn	99.071.665	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	81.565.626	-	93.565.626	-
Cộng	608.708.407	-	844.571.596	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	8.000.000	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	8.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	491.528.192	-	491.528.192	-
Ký cược, ký quỹ	491.528.192	-	491.528.192	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	476.528.192	-	476.528.192	-
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
Công ty CP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	499.528.192	-	499.528.192	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.044.638.992	-	1.044.638.992	-
Công cụ dụng cụ	-	-	3.222.085	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	63.649.224.866	-	58.566.780.084	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	15.372.994.632	-	8.771.281.734	-
Hàng gửi đi bán	187.794.130	-	243.145.376	-
Cộng	80.451.634.840	-	68.826.050.491	-

– Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	19.859.721	1.186.373
Chi phí bảo lãnh	9.604.669	105.248.236
Chi phí khác	460.337.451	275.590.606
Cộng	489.801.841	382.025.215

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.084.155.632	1.122.555.636
Chi phí công cụ dụng cụ	1.223.179.309	1.196.976.375
Chi phí bảo lãnh	14.525.666	10.007.436
Chi phí khác	134.127.825	37.869.243
Cộng	2.455.988.432	2.367.408.690

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	700.000.000	5.502.514.283	7.517.629.999	659.477.645	14.379.621.927
2. Tăng trong kỳ	-	1,271,473,171	-	-	1,271,473,171
Mua trong kỳ	-	1,271,473,171	-	-	1,271,473,171
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	700.000.000	6.773.987.454	7.517.629.999	659.477.645	15.651.095.098
Trong đó: đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	700.000.000	4.527.618.829	-	146.785.445	5.374.404.274
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	700.000.000	5.149.146.909	4.295.546.523	175.128.065	10.319.821.497
2. Tăng trong kỳ	-	499.813.238	618.825.164	51.072.840	1.169.711.242
Khấu hao trong kỳ	-	499.813.238	618.825.164	51.072.840	1.169.711.242
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	700.000.000	5.648.960.147	4.914.371.687	226.200.905	11.489.532.739
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	353.367.374	3.222.083.476	484.349.580	4.059.800.430
2. Tại ngày cuối kỳ	-	1.125.027.307	2.603.258.312	433.276.740	4.161.562.359
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
2. Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	1.847.229.869	1.847.229.869
2. Tăng trong kỳ	1.435.566.646	1.435.566.646
Khấu hao trong kỳ	1.435.566.646	1.435.566.646
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	3.282.796.515	3.282.796.515
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.484.844.604	2.484.844.604
2. Tại ngày cuối kỳ	1.049.277.958	1.049.277.958
Trong đó:		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	243.530.497	243.530.497
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	243.530.497	243.530.497
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	192.816.818	192.816.818

2. Tăng trong kỳ	19.061.084	19.061.084
Khấu hao trong kỳ	19.061.084	19.061.084
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	211.877.902	211.877.902
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	50.713.679	50.713.679
2. Tại ngày cuối kỳ	31.652.595	31.652.595
Trong đó:		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	9.777.064.596	968.673.945
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	9.557.210.736	42.370.476
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.572
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	-	485.243.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	1.597.896
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	4.419.360	-
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	215.434.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	2.882.001
Phải trả nhà cung cấp khác	43.311.684.969	53.360.232.537
Ciena Communication Inc	28.675.689.722	27.512.811.872
Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	5.611.463.680
Công ty CP Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	3.781.886.050
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	4.896.426.590	2.505.899.876

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	1.033.600.000	-
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	85.955.310	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	1.062.139.671	-
CTTNHH DV VThông Tân Trung Nam	1.170.923.573	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Nền Tảng Số	2.504.400.514	-
Các nhà cung cấp khác	3.882.549.589	13.948.171.059
Cộng	53.088.749.565	54.328.906.482

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>621.480.360</i>	<i>610.392.360</i>
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	610.392.360	610.392.360
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>903.031</i>	<i>171.002.797</i>
Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau	-	171.000.000
Các khách hàng khác	903.031	2.797
Cộng	622.383.391	781.395.157

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp (*)	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa (*)	-	2.697.930.427	279.711.026	2.697.930.427	-	279.711.026
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.080.022.706	2.080.022.706	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	16.919.874	16.919.874	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	3.559.462.340	128.087.127	3.687.549.467	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	286.265.574	286.750.559	393.464.226	466.975.931	357.685.125
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác, lệ phí môn bài	-	73.312.782	1.345.596.727	1.410.909.509	-	8.000.000
Cộng	288.842.713	6.616.971.123	4.137.088.019	10.286.796.209	466.975.931	645.396.151

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.786.544.184	3.200.397.139
Ciena Communication Inc	506.741.648	506.741.648
Công ty CP Giải pháp Công nghệ cao BCTECH	-	2.249.600.000
Cty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP HCM	1.254.272.731	-
Lãi vay phải trả	-	250.279.323
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	25.529.805	193.776.168
Cộng	1.786.544.184	3.200.397.139

14. Doanh thu chưa thực hiện

14a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	105.271.135	347.249.790
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	105.271.135	347.249.790
Cộng	105.271.135	347.249.790

14b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	-	89.059.157
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	89.059.157
Cộng	-	89.059.157

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	244.823.063	638.422.853
Các thành viên Hội đồng Quản trị	28.053.686	20.701.740
Lê Xuân Tiến	7.893.398	3.838.604
Võ Hùng Tiến	4.314.862	3.070.984
Lê Thị Thanh	4.314.862	3.070.984
Bùi Văn Bằng	7.215.702	7.650.184
Trần Phương Hiền	4.314.862	3.070.984
Các thành viên Ban Kiểm soát	10.787.154	7.677.460
Nguyễn Thiện Lợi	4.314.862	3.070.984
Nguyễn Văn Xuân	3.236.146	2.303.238
Phan Thanh Tú	3.236.146	2.303.238
Các thành viên Ban Điều hành	205.982.223	610.043.653
Trần Văn Mua	16.763.780	123.547.161
Nguyễn Minh Vũ	128.533.626	362.286.961
Nguyễn Đức Long	47.630.889	119.933.371
Võ Anh Thịnh	13.053.928	4.276.160
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.881.542.383	9.076.819.879
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.111.489.454
Kinh phí công đoàn	343.390.973	314.612.713
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	272.050.455	46.391.597
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	918,331,500	830.535.612
Ký quỹ, ký cược	9.305.000	9.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.026.676.995	3.459.590.243
Cộng	8.126.365.446	9.715.242.732

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	95.699.348.069	95.699.348.069	104.962.657.863	104.962.657.863
Vay tổ chức tín dụng	58.565.991.689	58.565.991.689	71.621.601.483	71.621.601.483
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	14.725.727.984	14.725.727.984	20.240.778.278	20.240.778.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	33.258.854.303	33.258.854.303	44.870.807.642	44.870.807.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	10.581.409.402	10.581.409.402	6.510.015.563	6.510.015.563
Vay từ các cá nhân ⁽⁴⁾	36.180.300.000	36.180.300.000	32.388.000.000	32.388.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (xem thuyết minh V.20b)	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
Cộng	95.699.348.069	95.699.348.069	104.962.657.863	104.962.657.863

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 04/10/2024 đến hết ngày 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.8):
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;

- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HĐTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp (xem thuyết minh V.1 và V.3).

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	104.009.601.483	132.669.302.393	-	(141.932.612.187)	94.746.291.689
Vay ngắn hạn ngân hàng	71.621.601.483	91.777.002.393	-	(104.832.612.187)	58.565.991.689
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Sở giao dịch 2	20.240.778.278	20.470.777.736	-	(25.985.828.030)	14.725.727.984
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn	44.870.807.642	43.843.014.173	-	(55.454.967.512)	33.258.854.303
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong) - CN Hùng Vương	6.510.015.563	27.463.210.484	-	(23.391.816.645)	10.581.409.402
Vay từ các cá nhân	32.388.000.000	40.892.300.000	-	(37.100.000.000)	36.180.300.000
Vay dài hạn đến hạn trả	953.056.380	714.792.285	-	(714.792.285)	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	714.792.285	-	(714.792.285)	953.056.380
Cộng	104.962.657.863	133.384.094.678	-	(142.647.404.472)	95.699.348.069

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không phát sinh vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.588.427.316	1.588.427.316	2.303.219.601	2.303.219.601
Vay tổ chức tín dụng	1.588.427.316	1.588.427.316	2.303.219.601	2.303.219.601

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.588.427.316	1.588.427.316	2.303.219.601	2.303.219.601
Cộng	1.588.427.316	1.588.427.316	2.303.219.601	2.303.219.601

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng khác	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.747.067.611	39.440.000	(69.200.000)	1.717.307.611
Quỹ phúc lợi	243.622.180	-	(14.400.000)	229.222.180
Cộng	1.990.689.791	39.440.000	(83.600.000)	1.946.529.791

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2023)	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	12.217.571.822	68.935.558.028
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(13.927.023.732)	(13.927.023.732)
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư tại 30/09/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	(4.879.852.010)	51.838.134.196
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay (tại 01/01/2024)	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.136.202.729	66.854.188.935
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(14.137.376.193)	(14.137.376.193)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Chia cổ tức, lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư cuối kỳ năm nay (tại 30/09/2024)	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	4.054.718.642	49.546.412.642

⁽¹⁾ Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 với số tiền là 11.226.292.206 đồng.

⁽²⁾ Trích cổ tức năm 2023 với số tiền là 3.170.400.100 đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

18b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
Cộng	45.346.960.000	100,00	45.346.960.000	-

18c. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu phổ thông	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

- Trong kỳ 9 tháng đầu năm 2024, công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 với số tiền là 11.226.292.206 đồng.

18e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :

Số dư đầu năm	10.136.202.729
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.137.376.193)
Tăng do hoàn nhập từ Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	11.226.292.206
Phân phối cổ tức ⁽²⁾	(3.170.400.100)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	4.054.718.642

⁽¹⁾ Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 với số tiền là 11.226.292.206 đồng

⁽²⁾ Trích cổ tức năm 2023 với số tiền là 3.170.400.100 đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	687.174.058	-	687.174.058
Nợ khó đòi đã xử lý				
Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542		62.747.542	
Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam	34.379.714		34.379.714	
Công ty Cổ phần xây lắp Bưu Điện Hà Nội (HASISCO)	11.009.846		11.009.846	
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040		381.287.040	
Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia)	110.532.800		110.532.800	
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696		29.065.696	
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An	4.301.461		4.301.461	
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959		53.849.959	
Cộng	687.174.058		687.174.058	

Công ty xóa nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<i>Chi tiết</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu hoạt động thương mại	31.092.105.612	17.263.512.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.930.797.715	24.680.728.034
Cộng	117.022.903.327	41.944.240.959

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hoạt động thương mại	30.696.635.347	14.619.960.689
Giá vốn dịch vụ	67.911.524.204	13.823.340.032
Cộng	98.608.159.551	28.443.300.721

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.290.139	45.549.193
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	72.269.379	178.261.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	90.559.518	223.810.633

4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	9.131.824.422	7.678.435.856
Dự phòng tổn thất đầu tư (*)	1.163.506.673	318.719.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	267.460.529	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.166.358.806	-
Cộng	11.729.150.430	7.997.155.027

(*) Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh 9 tháng đầu năm 2024.

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	2.126.256.234	2.431.215.650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.549.063	61.702.675
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	435.676.630	227.206.257
Chi phí mua ngoài	2.960.486.506	1.797.093.195
Chi phí khác bằng tiền	963.195.638	1.032.567.709
Cộng	6.543.164.071	5.549.785.486

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	8.570.635.742	8.914.018.819
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	46.918.996	118.446.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	627.843.326	633.906.114
Thuế, phí, lệ phí	7.500.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí mua ngoài	3.579.917.079	2.513.051.642
Chi phí khác bằng tiền	1.125.091.783	990.557.230
Cộng	13.957.906.926	13.172.980.141

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	-
Thu nhập khác (*)	1.211.643.329	4.777.600
Cộng	1.211.643.329	4.777.600

(*) Là khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước

8. Chi phí khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH (*)	1.454.191.689	452.351.970
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	162.023.862
Chi phí thanh lý CCDC	-	-
Chi phí khác	168.273.033	8.000
Cộng	1.622.464.722	614.383.832

(*) Phạt chậm nộp thuế theo QĐ số : 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế : 1.247.548.067đ. Thời kỳ thanh tra : 2018 – 2021.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công đồng nắm giữ 46.67% cổ phần
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh một số giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Kỳ này Kỳ trước

Các thành viên thuộc tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	67.714.778.228	23.336.154.582
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ	684.734.647	1.159.751.849

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Một số chỉ tiêu trong kỳ đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

- Theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,745,058,249	4,571,495,127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,136,202,729	12,309,765,851

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

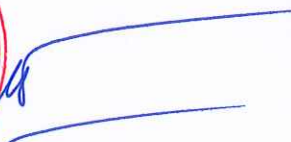


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT